

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 09 /CBTT-VCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Hanoi, March 19, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Organization name:* TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/ *VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION*

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol:* CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* Số 1 Giang Văn Minh, Phường Giảng Võ, Hà Nội/ *No.1 Giang Van Minh Street, Giang Vo Ward, Hanoi.*

- Điện thoại/ *Telephone:* 086.208.1111

- E-mail: ir.viettelconstruction@viettel.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 (đã kiểm toán)/ *Audited Consolidated Financial Statements of 2025;*

- Công văn giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh năm 2025 so với cùng kỳ/ *Explanation on the difference in business results in the Financial Statement of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/03/2026 tại đường dẫn <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

This information was published on the company's website on March 19, 2026, as in the link <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu/ *Archived by:* VPHDQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán/ *Audited Consolidated Financial Statements of 2025.*
- CV giải trình/ *Explanation.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Ngọc Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên
Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên
Ông Phạm Đình Trường	Thành viên
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Minh Nguyệt	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Ông Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Bà Mai Thị Anh	Thành viên	
Ông Phan Thế Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Phạm Đình Trường – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đình Trường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.625.395.359.470	5.421.441.349.658
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.705.197.767.269	886.977.987.638
111	1. Tiền		1.305.197.767.269	786.977.987.638
112	2. Các khoản tương đương tiền		400.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.617.500.000.000	853.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	1.617.500.000.000	853.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.713.742.700.168	2.936.966.727.722
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.836.825.716.646	1.919.969.744.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	409.235.727.763	247.072.981.434
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	621.572.654.770	860.686.478.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(153.891.399.011)	(90.762.477.022)
140	IV. Hàng tồn kho	9	424.971.712.679	610.480.085.129
141	1. Hàng tồn kho		428.595.861.715	629.054.145.471
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.624.149.036)	(18.574.060.342)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		163.983.179.354	133.516.549.169
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	157.967.897.422	133.516.549.169
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		211.774.248	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.803.507.684	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.560.149.495.199	1.684.816.514.010
220	I. Tài sản cố định		134.019.863.672	190.737.253.954
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	127.550.726.329	173.607.215.775
222	- Nguyên giá		757.326.638.688	734.989.608.232
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(629.775.912.359)	(561.382.392.457)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.469.137.343	17.130.038.179
228	- Nguyên giá		35.484.585.759	53.507.223.798
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.015.448.416)	(36.377.185.619)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	1.335.418.742.551	1.222.723.198.930
231	- Nguyên giá		2.155.818.061.860	1.763.395.441.689
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(820.399.319.309)	(540.672.242.759)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		80.392.080.789	251.630.121.242
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	80.392.080.789	251.630.121.242
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.318.808.187	19.725.939.884
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.062.643.211	17.530.588.741
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2.256.164.976	2.195.351.143
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.185.544.854.669	7.106.257.863.668

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.118.368.595.239	5.241.194.601.349
310	I. Nợ ngắn hạn		5.599.950.963.827	4.652.946.611.620
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	436.509.182.176	607.596.781.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.203.306.858.420	412.903.727.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	151.460.517.830	192.087.985.670
314	4. Phải trả người lao động		714.846.058.797	829.622.766.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	856.655.860.345	962.750.985.492
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	187.783.218.070	355.600.556.934
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	225.569.425.938	202.665.530.981
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.760.320.373.405	1.052.105.942.834
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	34.119.948.640	9.671.854.970
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29.379.520.206	27.940.479.179
330	II. Nợ dài hạn		518.417.631.412	588.247.989.729
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	15.826.200.000	15.330.600.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	502.591.431.412	572.917.389.729
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.067.176.259.430	1.865.063.262.319
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	2.067.176.259.430	1.865.063.262.319
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		9.513.048.520	20.375.694.710
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		259.487.704.473	100.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		654.331.716.437	600.843.777.609
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		54.614.590.801	62.622.599.351
421b	LNST chưa phân phối năm nay		599.717.125.636	538.221.178.258
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.185.544.854.669	7.106.257.863.668


Dương Văn Kiệt
Người lập biểu


Phạm Tuấn
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	13.939.517.269.142	12.609.519.560.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.939.517.269.142	12.609.519.560.081
11	4. Giá vốn hàng bán	26	12.957.576.695.759	11.725.297.850.560
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		981.940.573.383	884.221.709.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	99.622.477.637	49.062.943.375
22	7. Chi phí tài chính	28	106.666.641.646	90.149.396.469
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		92.827.413.128	60.826.401.868
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	247.615.045.763	168.599.256.242
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		727.281.363.611	674.536.000.185
31	12. Thu nhập khác	30	18.526.414.871	3.981.915.908
32	13. Chi phí khác	31	152.042.170	6.502.088.527
40	14. Lợi nhuận khác		18.374.372.701	(2.520.172.619)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		745.655.736.312	672.015.827.566
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	145.999.424.509	135.296.498.794
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(60.813.833)	(1.501.849.486)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>599.717.125.636</u>	<u>538.221.178.258</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		599.717.125.636	538.221.178.258
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	5.243	4.705

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		745.655.736.312	672.015.827.566
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		354.738.385.889	318.978.601.646
03	- Các khoản dự phòng		72.627.104.353	(11.436.787.576)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.616.163.512	(1.666.478.604)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(109.705.404.965)	(47.228.921.456)
06	- Chi phí lãi vay		92.827.413.128	60.826.401.868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.158.759.398.229	991.488.643.444
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		168.327.528.106	63.416.375.888
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		200.458.283.756	180.043.510.168
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		318.966.702.823	256.562.928.303
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(14.983.402.723)	(34.979.767.979)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(97.486.226.562)	(76.669.964.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(141.741.462.145)	(115.949.066.027)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136.885.284.034)	(123.373.540.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.455.415.537.450	1.140.539.118.851
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(369.592.121.021)	(800.839.914.157)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.462.959.344	1.108.288.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.927.500.000.000)	(1.650.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.163.500.000.000	1.797.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.146.306.840	53.466.678.340
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.030.982.854.837)	(599.764.947.089)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.998.060.792.821	2.397.670.540.341
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.360.172.320.567)	(2.346.248.455.005)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		394.181.444.601	(473.950.316.546)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		818.614.127.214	66.823.855.216

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		886.977.987.638	818.525.481.502
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(394.347.583)	1.628.650.920
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.705.197.767.269</u>	<u>886.977.987.638</u>

Dương Văn Khiết
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 31/07/2025.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Giang Văn Minh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 VND; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 lần lượt là: 10.385 người và 2.190 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 10.459 người và 1.981 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành khai thác mạng viễn thông, kinh doanh hạ tầng cho thuê và kinh doanh hàng hóa thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Hoạt động kinh doanh Hạ tầng cho thuê: Trạm BTS, DAS, Ngầm hóa; Kinh doanh năng lượng điện mặt trời;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, Tổng Công ty thực hiện kiện toàn mô hình tổ chức Khối cơ quan và triển khai tái cơ cấu hệ thống Chi nhánh Công trình Viettel tại các tỉnh/thành phố. Theo đó, 63 Chi nhánh Công trình Viettel tỉnh/thành phố được rà soát, sắp xếp lại còn 34 Chi nhánh; đồng thời chấm dứt hoạt động 29 Chi nhánh nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả quản lý và tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
2. Viettel Construction Myanmar	Yangon, Myanmar	100,00%	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- Vốn góp chủ sở hữu được quy ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán, được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công việc Tổng Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại các trung tâm, chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Đối với các công việc thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống trạm BTS	04 - 07 năm
- Các tuyến ngầm hóa	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	03 - 10 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê địa điểm đặt trạm và thuê vị trí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 12 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí xây lắp, chi phí vận hành khai thác, chi phí lãi vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 . Nguyên tắc xác định quỹ lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24/08/2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01/07/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP, Nghị định số 82/2021/NĐ-CP ngày 06/09/2021 của Chính phủ kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP và Nghị định 74/2020/NĐ-CP, đồng thời tuân thủ các quy định hiện hành tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP và Nghị định số 248/2025/NĐ-CP.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật bao gồm dịch vụ sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị và vận hành bảo dưỡng thiết bị điện dân dụng, vận hành hệ thống pin mặt trời (solar care) và các dịch vụ liên quan khác được trích lập theo tỷ lệ 1,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành từ 72 giờ đối với dịch vụ bảo dưỡng vật tư, thiết bị và tối đa 06 tháng đối với dịch vụ lắp đặt mới, thay thế vật tư, thiết bị;
- Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 1,0% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và chi phí bảo hành thực tế. Thời hạn bảo hành cho từng hạng mục công trình tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp được trích lập theo tỷ lệ 0,5% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng;
- Dự phòng bảo hành khác được trích lập theo tỷ lệ từ 0,5% đến 5,0% giá trị hợp đồng. Thời hạn bảo hành tối đa 12 tháng.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.23 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hợp đồng xây dựng nếu có đảm bảo nguyên tắc chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Tổng Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính	Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm.	Trong vòng 15 năm tính từ năm 2020

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Ngoài hoạt động được hưởng ưu đãi thuế nêu trên, chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	25%

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	672.961.111	1.168.330.442
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.301.940.080.213	782.208.552.310
Tiền đang chuyển	2.584.725.945	3.601.104.886
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	100.000.000.000
	<u>1.705.197.767.269</u>	<u>886.977.987.638</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,75%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,1%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan trong	807.224.104.074	-	747.493.688.030	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	137.463.504.758	-	139.655.975.095	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	335.499.748.294	-	306.886.141.330	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	41.083.170.297	-	43.418.053.829	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	5.525.473.778	-	22.151.862.317	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.788.899.018	-	16.550.644.665	-
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	112.945.281.077	-	104.835.745.383	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	149.202.938.517	-	96.343.861.830	-
- Các khách hàng khác	23.715.088.335	-	17.651.403.581	-
Bên khác	1.029.601.612.572	(153.891.399.011)	1.172.476.056.484	(90.761.088.734)
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.438.710.618	(24.438.710.618)	20.664.108.829	(20.664.108.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển đô thị Hoàng Mai	196.885.417.818	-	329.645.895.094	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	(32.802.000.000)	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	26.031.946.661	(26.031.946.661)	32.422.041.661	(22.695.429.163)
- Công ty Cổ phần Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	25.699.519.698	-	37.929.061.875	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	(14.604.910.422)	16.858.310.422	(11.800.817.295)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CDC	126.038.613.575	-	71.345.273.583	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand	49.943.777.647	-	54.456.955.975	-
- Các khách hàng khác	522.753.523.605	(56.013.831.310)	565.949.216.517	(35.600.733.447)
	1.836.825.716.646	(153.891.399.011)	1.919.969.744.514	(90.761.088.734)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Quốc Bảo Bình Thuận (1)	8.807.195.934	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Hạ tầng Xây dựng Đại Nam (2)	8.444.412.000	-	9.452.700.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Xây dựng Long Phát (3)	8.507.924.162	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác (4)	383.476.195.667	-	234.407.870.950	(1.388.288)
	409.235.727.763	-	247.072.981.434	(1.388.288)

(1) Khoản ứng trước về việc thi công hạng mục mặt đường giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công san nền (bao gồm đắp bờ bao phục vụ bơm cát và dọn cây) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Khoản ứng trước theo hợp đồng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 15 căn nhà ở thấp tầng - Zone 1, Zone 2 (không bao gồm ép cọc, cửa, bể nước, bể phốt) thuộc dự án "Khu nhà ở sinh thái An Điền" tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(4) Chủ yếu là khoản ứng trước tiền cho Nhà thầu thực hiện thi công công trình và mua thiết bị, vật tư, hàng hóa cho các dự án của Tổng Công ty và các công ty con.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng (*)	509.415.330.138	-	763.099.288.250	-
- Ký cược, ký quỹ	26.702.496.910	-	9.316.698.886	-
- Phải thu khác	85.454.827.722	-	88.270.491.660	-
+ Lãi tiền gửi	23.713.034.246	-	6.313.641.097	-
+ Doanh thu trích trước hạ tầng cho thuê	40.492.432.145	-	39.963.116.877	-
+ Phải thu khác	21.249.361.331	-	41.993.733.686	-
	621.572.654.770	-	860.686.478.796	-

(*) Bao gồm tạm ứng tiền và vật tư tại các Chi nhánh và Trung tâm kinh doanh để thực hiện các dự án, công trình xây dựng và các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các Công ty con.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	166.110.161.142	12.218.762.131	108.098.515.720	17.337.426.986
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	24.438.710.618	-	20.664.108.829	-
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	26.031.946.661	-	32.422.041.661	9.726.612.498
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	-	10.403.192.528	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	14.604.910.422	-	16.858.310.422	5.057.493.127
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	5.781.243.447	-	6.235.952.975	-
- Các khách hàng khác	52.048.157.466	12.218.762.131	21.514.909.305	2.553.321.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	1.388.288	-
- Các nhà cung cấp khác	-	-	1.388.288	-
	166.110.161.142	12.218.762.131	108.099.904.008	17.337.426.986

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	3.944.184.374	-	3.399.947.647	-
- Nguyên liệu, vật liệu	240.788.964.314	(3.624.149.036)	314.098.276.451	(18.574.060.342)
+ Hoạt động xây dựng dân dụng và xây lắp viễn thông	229.497.209.027	(3.624.149.036)	302.214.446.268	(18.574.060.342)
+ Hoạt động cố định bằng rộng	10.838.270.803	-	10.809.818.456	-
+ Vật tư dịch vụ Homecare	453.484.484	-	1.074.011.727	-
- Công cụ, dụng cụ	3.451.206.254	-	6.817.739.659	-

9 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108.150.061.780	-	233.099.804.488	-
+ Công trình Nhà ở liền kề - Khu đô thị mới Hoàng Văn Thụ	-	-	13.651.184.176	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh A (1)	6.469.233.612	-	1.547.789.336	-
+ Công trình Khu đô thị mới Trung Minh B (2)	12.792.644.339	-	-	-
+ Công trình Khu nhà ở sinh thái An Điền (3)	16.993.256.389	-	-	-
+ Các công trình khác	71.894.927.440	-	217.900.830.976	-
- Hàng hóa	63.289.875.129	-	71.035.860.373	-
- Hàng gửi đi bán	8.971.569.864	-	602.516.853	-
	428.595.861.715	(3.624.149.036)	629.054.145.471	(18.574.060.342)

(1) Gói thầu thi công xây dựng phần thô và hoàn thiện mặt ngoài 107 căn nhà ở tầng thấp (không bao gồm phần cọc) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh A ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 31/12/2025, công trình đã nghiệm thu 30,41% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(2) Gói thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: San nền, đường giao thông, nút quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) thuộc công trình dự án Khu đô thị mới Trung Minh B ký giữa Tổng Công ty và ký giữa Công ty TNHH Thương mại Central Park. Công trình được thực hiện tại phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 31/12/2025, công trình đã nghiệm thu 13,9% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

(3) Công trình "Khu nhà ở sinh thái An Điền" bao gồm:

- Gói thầu thi công các hạng mục cấp điện, cấp nước, chiếu sáng, chống sét, thông tin liên lạc, cầu, kè, tường chắn, trạm xử lý nước thải và các công trình phụ trợ ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, TP. Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 31/12/2025, công trình đã nghiệm thu 6,01% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

- Gói thầu thi công phần cọc, móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 184 căn nhà ở thấp tầng – zone 1, zone 2 (không bao gồm cửa, bể nước, bể phốt) ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, TP. Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 31/12/2025, công trình đã nghiệm thu 1,49% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

- Gói thầu thi công hạng mục san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City và Tổng Công ty. Công trình được thực hiện tại xã Long Điền, TP. Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện trong thời hạn 600 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và ngay khi bàn giao mặt bằng thi công. Tại ngày 31/12/2025, công trình đã nghiệm thu 22,27% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	15.147.622.502	7.156.129.572
Xây dựng cơ bản	65.244.458.287	244.473.991.670
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (1)	18.447.772.538	64.568.576.026
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (2)	24.152.202.461	158.504.418.770
- Dự án khác	22.644.483.288	21.400.996.874
	80.392.080.789	251.630.121.242

(1), (2): Thông tin chi tiết liên quan đến dự án xem chi tiết Phụ lục 01.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
- Mua trong năm	-	34.950.000	34.950.000
- Thanh lý, nhượng bán	(18.057.588.039)	-	(18.057.588.039)
Số dư cuối năm	6.279.300.000	29.205.285.759	35.484.585.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.249.592.155	26.127.593.464	36.377.185.619
- Khấu hao trong năm	197.700.860	2.887.854.952	3.085.555.812
- Thanh lý, nhượng bán	(10.447.293.015)	-	(10.447.293.015)
Số dư cuối năm	-	29.015.448.416	29.015.448.416
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.087.295.884	3.042.742.295	17.130.038.179
Tại ngày cuối năm	6.279.300.000	189.837.343	6.469.137.343

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.686.589.680 VND.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hoà Thọ, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Công trình Viettel Đà Nẵng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Hệ thống trạm BTS VND	Tuyến ngầm hóa cáp quang VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.656.271.035.892	35.937.595.932	71.186.809.865	1.763.395.441.689
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	363.686.725.049	10.603.908.351	20.846.906.704	395.137.540.104
- Thiệt hại do bão lũ	-	-	(2.714.919.933)	(2.714.919.933)
- Phân loại lại	16.139.584.460	-	(16.139.584.460)	-
Số dư cuối năm	2.036.097.345.401	46.541.504.283	73.179.212.176	2.155.818.061.860
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	454.690.133.564	29.895.489.988	56.086.619.207	540.672.242.759
- Khấu hao trong năm	272.494.008.128	1.804.949.122	8.143.039.233	282.441.996.483
- Thiệt hại do bão lũ	-	-	(2.714.919.933)	(2.714.919.933)
- Phân loại lại	2.875.432.667	-	(2.875.432.667)	-
Số dư cuối năm	730.059.574.359	31.700.439.110	58.639.305.840	820.399.319.309
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.201.580.902.328	6.042.105.944	15.100.190.658	1.222.723.198.930
Tại ngày cuối năm	1.306.037.771.042	14.841.065.173	14.539.906.336	1.335.418.742.551

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.282.959.578.588 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 89.323.271.562 VND.

Bất động sản đầu tư tăng trong năm được Tổng Công ty ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành hoặc theo các quyết định tạm tăng tài sản của Tổng Giám đốc, bao gồm:

- Hệ thống trạm BTS phục vụ hoạt động cho thuê lại tại các tỉnh thành trên cả nước;
- Các tuyến cáp quang cho thuê sợi trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;
- Hệ thống DAS cho tòa nhà tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng,...

Trong năm 2025, doanh thu từ bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là doanh thu hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê (Thuyết minh số 25).

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	113.990.247.362	89.879.017.161
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	43.977.650.060	43.637.532.008
	157.967.897.422	133.516.549.169
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.062.643.211	17.530.588.741
	8.062.643.211	17.530.588.741

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	3.599.478.401	3.599.478.401	35.592.090.416	35.592.090.416
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	213.134.601	213.134.601	26.873.614.805	26.873.614.805
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	1.309.219.935	1.309.219.935	4.714.208.182	4.714.208.182
- Công ty TNHH Viettel - CHT	788.595.116	788.595.116	3.683.905.431	3.683.905.431
- Các nhà cung cấp khác	1.288.528.749	1.288.528.749	320.361.998	320.361.998
Bên khác	432.909.703.775	432.909.703.775	572.004.691.203	572.004.691.203
- JA Solar International Limited	23.119.255.369	23.119.255.369	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn DAT	17.005.511.521	17.005.511.521	494.826.061	494.826.061
- Công ty TNHH Xây dựng và Đầu tư Tùng Phương	2.201.502.355	2.201.502.355	23.620.195.831	23.620.195.831
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	21.647.863.473	21.647.863.473	737.073.742	737.073.742
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật	-	-	46.170.689.291	46.170.689.291
- Các nhà cung cấp khác	368.935.571.057	368.935.571.057	500.981.906.278	500.981.906.278
	436.509.182.176	436.509.182.176	607.596.781.619	607.596.781.619

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Bên liên quan		59.270.436.490	44.827.488.205
- Telecom International Myanmar Company Limited	(1)	49.343.972.899	44.398.654.732
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel		1.812.868.866	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel		7.269.620.423	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel		799.578.050	
- Các khách hàng khác		44.396.252	428.833.473
Bên khác		1.144.036.421.930	368.076.238.946
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Eco Pearl City	(2)	119.898.986.460	37.561.112.529
- Công ty TNHH Aqua City Hoà Bình	(3)	23.408.737.391	28.382.599.564
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Kiến trúc xanh Việt Nam	(4)	31.358.228.818	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng SCG	(5)	32.442.039.900	-
- Bình chủng Thông tin liên lạc	(6)	182.612.043.000	-
- Công ty Cổ phần Vietstar	(7)	64.632.781.275	-
- Công ty Cổ phần SJ Group	(8)	35.469.300.797	-
- Các khách hàng khác	(9)	654.214.304.289	302.132.526.853
		<u>1.203.306.858.420</u>	<u>412.903.727.151</u>

(1) Khoản trả trước của Telecom International Myanmar Co.,Ltd ("Mytel") cho Tổng Công ty theo hợp đồng dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin cho Mytel tại thị trường Myanmar.

(2) Tạm ứng thi công san nền, đường giao thông, thoát nước mưa, thoát nước thải Khu nhà ở sinh thái An Điền tại xã Long Điền, thành phố Hồ Chí Minh.

(3) Tạm ứng thi công hạ tầng kỹ thuật (bao gồm san nền, đường giao thông, nút giao Quốc lộ 6, kè hồ, kè chắn phân lô, kè chắn ranh giới dự án, thoát nước mưa, thoát nước thải) Dự án Khu đô thị mới Trung Minh B tại phường Hoà Bình, tỉnh Phú Thọ.

(4) Khoản tạm ứng thi công phần móng, thân thô và hoàn thiện mặt ngoài 126 căn liền kề thuộc Dự án Khu đô thị mới tại phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

(5) Khoản tạm ứng thi công kết cấu thấp tầng 193 căn Zone 4 thuộc Dự án Khu đô thị nhíp sống mới - Sunshine Grand Capital tại xã Ô Diên và xã Hoài Đức, Hà Nội.

(6) Khách hàng ứng tiền trước liên quan đến gói thầu tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công; cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật; thi công lắp đặt thuộc Dự án mạng thông tin di động quân sự dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

(7) Khoản tạm ứng về việc thi công xây dựng Nhà máy tích hợp xử lý chất thải rắn Vietstar tại xã Thái Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.

(8) Khoản tạm ứng thi công phần thân, xây thô và hoàn thiện ngoài nhà, cổng hàng rào 71 căn nhà ở thuộc gói thầu thi công 158 căn nhà ở thấp tầng thuộc Dự án Khu đô thị Nam An Khánh, Hà Nội.

(9) Các khoản ứng trước của khách hàng phục vụ cho việc thi công các công trình.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	(i)	349.188.415.897	232.135.535.877
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	(ii)	227.026.254.520	207.943.319.710
- Trích trước chi phí hạ tầng cho thuê	(iii)	275.894.542.682	520.282.536.156
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		4.546.647.246	2.389.593.749
		<u>856.655.860.345</u>	<u>962.750.985.492</u>

(i) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(ii) Là khoản trích trước chi phí nhân công và các chi phí thuê ngoài khác được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 34 Chi nhánh Viettel tỉnh.

(iii) Là khoản trích trước chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng viễn thông cho thuê đã nghiệm thu nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ thanh toán.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

		<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		38.586.328.876	33.142.917.787
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)		45.818.475.289	46.145.626.982
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		10.427.833.345	8.205.221.148
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh các trụ	(i)	81.460.892.601	85.594.116.143
- Đăng phí, đoàn phí giữ lại tại Tổng Công ty		16.982.029.576	17.113.103.485
- Phải trả tiền ủng hộ các quỹ		9.521.828.346	2.858.713.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		22.772.037.905	9.605.831.936
		<u>225.569.425.938</u>	<u>202.665.530.981</u>
Dài hạn			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		15.826.200.000	15.330.600.000
		<u>15.826.200.000</u>	<u>15.330.600.000</u>
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan			
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội		45.818.475.289	46.145.626.982
- Các đối tượng khác		-	2.121.740.095
		<u>45.818.475.289</u>	<u>48.267.367.077</u>

(i) Khoản phải trả cán bộ nhân viên về chi phí thực hiện sản xuất kinh doanh bao gồm: dịch vụ vận hành khai thác, dịch vụ kỹ thuật, xây lắp dân dụng.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước cho kỳ từ 06 tháng đến 12 tháng.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành dịch vụ kỹ thuật	1.581.581.118	2.419.770.999
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	29.759.284.439	4.959.492.321
- Dự phòng bảo hành hàng hóa thương mại và giải pháp tích hợp	2.779.083.083	2.292.591.650
	34.119.948.640	9.671.854.970

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.077.450.000	65,66	751.077.450.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.126.360.000	0,89	10.126.360.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.654.980.000	33,45	382.654.980.000	33,45
	1.143.858.790.000	100,00	1.143.858.790.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
- Vốn góp cuối năm	1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.205.221.148	2.941.530.349
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	245.929.639.850	530.636.092.681
+ Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền	245.929.639.850	530.636.092.681
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(243.707.027.653)	(525.372.401.882)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.427.833.345	8.205.221.148

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	114.385.879	114.385.879
- Cổ phiếu phổ thông	114.385.879	114.385.879
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng Bất động sản đầu tư bao gồm tuyến cống ngầm hóa cấp quang, tuyến cáp quang sợi và hệ thống trạm BTS vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	902.340.390.204	744.132.168.672

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là trụ sở văn phòng làm việc Tổng Công ty tại Hà Nội, văn phòng các chi nhánh và vị trí trạm theo hợp đồng thuê hoạt động trên địa bàn 34 tỉnh thành. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	368.333.817.146	341.270.302.044

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ	USD	1.632.207,92	2.581.537,34
- Kyats Myanmar	MMK	7.010.475.923,00	4.167.613.769,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.207.812.423	1.207.812.423

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	4.763.834.944.490	4.068.823.790.210
Doanh thu dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin	6.257.160.419.782	6.255.365.139.321
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.905.272.337.812	1.455.448.583.017
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	857.443.041.129	630.583.626.183
Doanh thu dịch vụ kỹ thuật	155.806.525.929	199.298.421.350
	<u>13.939.517.269.142</u>	<u>12.609.519.560.081</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>8.195.940.600.333</u>	<u>7.983.996.406.990</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng công trình	4.517.615.049.098	3.816.683.529.800
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	5.908.094.585.669	5.922.103.770.337
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.807.546.368.741	1.375.986.721.137
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	609.855.584.707	445.725.140.459
Giá vốn dịch vụ kỹ thuật	129.415.018.850	165.078.025.259
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.949.911.306)	(279.336.432)
	12.957.576.695.759	11.725.297.850.560

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

Tổng giá trị mua vào:	251.642.025.367	238.249.501.461
Trong đó:		
- Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	251.642.025.367	238.249.501.461
- Còn tồn kho	-	-

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	94.545.699.989	46.323.807.107
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.076.777.648	1.072.657.664
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	1.666.478.604
	99.622.477.637	49.062.943.375

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	92.827.413.128	60.826.401.868
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.223.065.006	29.322.994.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	2.616.163.512	-
	106.666.641.646	90.149.396.469

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	344.674.967	1.279.408.904
Chi phí nhân công	112.402.689.257	107.115.385.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.397.220.231	9.327.977.683
Thuế, phí, và lệ phí	75.635.454	77.875.221
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	63.128.921.989	(11.743.766.373)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.231.043.932	51.941.615.868
Chi phí khác bằng tiền	6.034.859.933	10.600.759.106
	247.615.045.763	168.599.256.242

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.159.704.976	905.114.349
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	124.952.902	965.318.177
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	307.520.230	460.648.916
Tiền phạt hợp đồng	617.170.359	1.298.374.174
Thu nhập khác	2.317.066.404	352.460.292
	<u>18.526.414.871</u>	<u>3.981.915.908</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí mất vật tư, công cụ dụng cụ tại chi nhánh	37.422.837	-
Các khoản bị phạt	-	362.839.000
Chi phí không hình thành TSCĐ	-	5.714.710.182
Chi phí khác	114.619.333	424.539.345
	<u>152.042.170</u>	<u>6.502.088.527</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	139.230.748.583	128.271.122.206
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	6.768.675.926	7.025.376.588
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>145.999.424.509</u>	<u>135.296.498.794</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.045.238.470	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	127.023.195.285	107.760.934.390
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(141.741.462.145)	(115.949.066.027)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(131.925.017.460)	(107.421.122.513)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(9.816.444.685)	(8.527.943.514)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	31.127.724	(85.171.872)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>134.357.523.843</u>	<u>127.023.195.285</u>

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.256.164.976	2.195.351.143
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.256.164.976</u>	<u>2.195.351.143</u>

b. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(115.697.612)	(2.195.351.143)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.883.779	693.501.657
	<u>(60.813.833)</u>	<u>(1.501.849.486)</u>

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	599.717.125.636	538.221.178.258
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	599.717.125.636	538.221.178.258
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	114.385.879	114.385.879
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>5.243</u>	<u>4.705</u>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.749.571.501.372	3.474.596.001.464
Chi phí nhân công	5.193.569.242.157	4.713.503.798.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	354.738.385.889	318.978.601.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.335.431.799.344	1.089.016.912.624
Chi phí khác bằng tiền	1.258.551.737.324	1.078.967.472.756
	<u>11.891.862.666.086</u>	<u>10.675.062.786.893</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.704.524.806.158
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.304.506.972.405
Các khoản cho vay	1.617.500.000.000
	<u>5.626.531.778.563</u>
Tại ngày 01/01/2025	
Tiền và các khoản tương đương tiền	885.809.657.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.689.895.134.576
Các khoản cho vay	853.500.000.000
	<u>4.429.204.791.772</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025			
Vay và nợ	1.760.320.373.405	502.591.431.412	2.262.911.804.817
Phải trả người bán, phải trả khác	662.078.608.114	15.826.200.000	677.904.808.114
Chi phí phải trả	856.655.860.345	-	856.655.860.345
	<u>3.279.054.841.864</u>	<u>518.417.631.412</u>	<u>3.797.472.473.276</u>
Tại ngày 01/01/2025			
Vay và nợ	1.052.105.942.834	572.917.389.729	1.625.023.332.563
Phải trả người bán, phải trả khác	810.262.312.600	15.330.600.000	825.592.912.600
Chi phí phải trả	962.750.985.492	-	962.750.985.492
	<u>2.825.119.240.926</u>	<u>588.247.989.729</u>	<u>3.413.367.230.655</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.998.060.792.821	2.397.670.540.341
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.360.172.320.567	2.346.248.455.005

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục 06.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Quản lý tài sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Học viện Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thể thao Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khách hàng Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kho vận Viettel	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettel Post	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Mygo (Campuchia)	Công ty con của Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Timor Leste Unipessoal Lda	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru S.A.C	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Movitel, SA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Star Telecom	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Telecom International Myanmar Co.,Ltd	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.195.940.600.333	7.983.996.406.990
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	452.630.305.146	264.351.640.228
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.890.369.035	8.258.112.491
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	9.945.186.109	10.338.194.011
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	13.793.142	21.081.038
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	11.463.901.221	45.434.890
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	4.540.026.435.796	4.318.325.564.806
- Công ty Star Telecom	1.754.949.083	4.110.429.990
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	1.437.155.897.061	1.927.891.876.501
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	62.836.364	62.836.364
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	1.081.564.459.842	811.950.595.655
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	132.000.000	17.901.694.246
- Công ty TNHH Một Thành viên Logistics Viettel	-	1.446.643.509
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	624.389.714.245	574.966.347.917
- Viettel Peru S.A.C	107.713.861	4.438.262.296
- Công ty Movitel, SA	22.522.441.092	32.729.746.467
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	5.707.790.992	6.879.229.581
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	115.466.650	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	1.853.593.000	187.200.000
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	117.587.000	91.517.000
- Trung tâm Dịch vụ dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	147.291.726	-
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	3.689.233.968	-
- Học viện Viettel	559.089.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettel Post	90.546.000	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	251.642.025.367	238.249.501.461
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	23.774.812.815	32.827.466.396
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	203.655.081.493	171.092.185.513
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	956.925.782	590.292.480
- Học viện Viettel	281.933.834	21.395.000
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	185.678.924	434.746.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	2.207.704.688	4.723.024.572
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	-	3.999.356.712
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	4.384.897.225	10.549.714.687
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	3.900.000	118.478.348
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	7.156.948.284	8.242.075.146
- Viettel (Cambodia) Pte., Ltd	4.045.887.039	4.479.260.955
- Công ty TNHH Mygo (Campuchia)	1.141.649.264	140.780.652
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	1.030.725.000
- Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	574.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	1.864.430.190	-
- Công ty Truyền thông Viettel	439.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel	674.139.684	-
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	295.036.145	-

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		31.950.909.281	24.928.230.815
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT	5.383.839.949	4.356.940.431
- Ông Nguyễn Quang Khải	Thành viên HĐQT	354.000.000	354.000.000
- Ông Nguyễn Tất Trường	Thành viên HĐQT	1.580.877.610	1.348.286.162
- Bà Vũ Thị Mai	Thành viên HĐQT	204.000.000	136.000.000
- Ông Phạm Đình Trường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.730.136.459	5.732.741.424
- Ông Nguyễn Huy Dũng	Phó Tổng Giám đốc	4.178.131.179	3.543.979.409
- Bà Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	4.177.631.569	3.543.979.409
- Ông Đặng Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc	3.155.973.070	158.131.570
- Ông Trần Thúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	3.601.370.875	180.092.120
- Ông Nguyễn Thái Hưng (Miễn nhiệm ngày 18/12/2024)	Phó Tổng Giám đốc	-	3.123.718.595
- Bà Trần Minh Nguyệt (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	Trưởng Ban KS	744.509.792	-
- Ông Ngô Quang Tuệ (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	Trưởng Ban KS	570.358.527	1.226.393.805
- Bà Mai Thị Anh	Thành viên Ban KS	512.567.314	460.953.360
- Ông Phan Thế Trường (Bổ nhiệm ngày 16/04/2025)	Thành viên Ban KS	399.050.848	-
- Ông Phạm Hồng Quân (Miễn nhiệm ngày 16/04/2025)	Thành viên Ban KS	358.462.089	763.014.530

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Dương Văn Kiệt
Người lập biểu

Phạm Tuấn
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Phụ lục 01 : CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Stt	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Mục đích xây dựng	Nguồn vốn đầu tư	Thời gian thực hiện	Tình trạng dự án	Tổng mức đầu tư VND	Khối lượng đã thực hiện VND
(1)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023 (i)	34 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (2.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 2/2023 đến quý 1/2026	Đang triển khai	536.274.641.558	494.399.405.219
(2)	Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024 (ii)	34 tỉnh/thành phố	Xây dựng hạ tầng BTS cho thuê (5.000 nhà trạm và hệ thống nguồn)	Vốn chủ sở hữu và vốn vay	Từ quý 1/2024 đến hết năm 2026	Đang triển khai	1.460.021.924.762	658.440.411.147
							<u>1.996.296.566.320</u>	<u>1.152.839.816.366</u>

(i) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 6);

(ii) Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của dự án này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (Thuyết minh 15, Phụ lục 03, Stt 9).

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.571.724.948	271.617.420.983	439.677.016.184	12.123.446.117	734.989.608.232
- Mua trong năm	-	13.706.677.290	4.033.484.586	6.437.743.747	24.177.905.623
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	102.528.935	10.036.250	-	112.565.185
- Điều chỉnh theo quyết toán dự án	-	(228.248.632)	-	-	(228.248.632)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(457.636.076)	-	-	(457.636.076)
- Giảm khác	-	(1.267.555.644)	-	-	(1.267.555.644)
Số dư cuối năm	11.571.724.948	283.473.186.856	443.720.537.020	18.561.189.864	757.326.638.688
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.019.179.409	159.094.311.804	387.349.631.423	7.919.269.821	561.382.392.457
- Khấu hao trong năm	411.876.312	31.405.496.383	34.691.732.552	2.701.728.347	69.210.833.594
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	102.528.935	10.036.250	-	112.565.185
- Thanh lý, nhượng bán	-	(457.636.076)	-	-	(457.636.076)
- Giảm khác	-	(472.242.801)	-	-	(472.242.801)
Số dư cuối năm	7.431.055.721	189.672.458.245	422.051.400.225	10.620.998.168	629.775.912.359
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.552.545.539	112.523.109.179	52.327.384.761	4.204.176.296	173.607.215.775
Tại ngày cuối năm	4.140.669.227	93.800.728.611	21.669.136.795	7.940.191.696	127.550.726.329

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 64.208.379.970 VND (Thuyết minh 15 - Phụ lục 03);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 354.081.183.875 VND.



Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	849.994.540.042	849.994.540.042	2.849.017.305.647	2.146.284.909.928	1.552.726.935.761	1.552.726.935.761
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	(1) 362.682.250.825	362.682.250.825	588.029.968.760	527.010.345.753	423.701.873.832	423.701.873.832
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(2) 85.971.859.543	85.971.859.543	713.597.425.899	426.725.099.235	372.844.186.207	372.844.186.207
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	(3) 158.073.631.211	158.073.631.211	850.698.810.291	949.282.666.477	59.489.775.025	59.489.775.025
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	(4) -	-	204.688.557.087	-	204.688.557.087	204.688.557.087
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	(5) -	-	492.002.543.610	-	492.002.543.610	492.002.543.610
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Hội sở	243.266.798.463	243.266.798.463	-	243.266.798.463	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	202.111.402.792	202.111.402.792	212.057.340.100	206.575.305.248	207.593.437.644	207.593.437.644
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(6) 45.690.892.988	45.690.892.988	51.252.536.156	45.690.892.988	51.252.536.156	51.252.536.156
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(7) 46.811.478.164	46.811.478.164	30.554.964.156	46.811.478.164	30.554.964.156	30.554.964.156
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(8) 77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332	77.785.937.332
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(9) 31.536.097.544	31.536.097.544	52.463.902.456	36.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	(10) 286.996.764	286.996.764	-	286.996.764	-	-
	1.052.105.942.834	1.052.105.942.834	3.061.074.645.747	2.352.860.215.176	1.760.320.373.405	1.760.320.373.405

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	(6)	229.550.518.649	229.550.518.649	26.310.148.582	50.850.522.652	205.010.144.579	205.010.144.579
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	(7)	92.643.924.353	92.643.924.353	-	46.811.478.164	45.832.446.189	45.832.446.189
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	(8)	213.601.541.808	213.601.541.808	-	77.785.937.332	135.815.604.476	135.815.604.476
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	(9)	236.793.335.220	236.793.335.220	122.733.338.592	36.000.000.000	323.526.673.812	323.526.673.812
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	(10)	2.439.472.491	2.439.472.491	-	2.439.472.491	-	-
		775.028.792.521	775.028.792.521	149.043.487.174	213.887.410.639	710.184.869.056	710.184.869.056
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(202.111.402.792)	(202.111.402.792)	(212.057.340.100)	(206.575.305.248)	(207.593.437.644)	(207.593.437.644)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		572.917.389.729	572.917.389.729			502.591.431.412	502.591.431.412

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Tối đa 10 tháng đối với hoạt động xây lắp Tối đa 3 tháng đối với hoạt động vận hành Tối đa 5 tháng đối với hoạt động khác	4,2% - 4,7%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền đòi nợ luân chuyển (được hạch toán trong sổ sách kế toán của Tổng Công ty dưới hình thức các khoản phải thu) của Tổng Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với Tổng Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm cả quyền đòi nợ hình thành trong tương lai mà không cần có sự đồng ý của Bên có nghĩa vụ thanh toán, giá trị tối thiểu 650 tỷ đồng

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn (tiếp theo)					
(2)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5,5 tháng - 6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,2% - 4,8%/năm	Tài trợ nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	6,0%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
(4)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,0% - 4,2%/năm	Thanh toán chi phí đầu vào cho đối tác Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả và thanh toán chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(5)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	6 tháng kể từ ngày giải ngân ghi trên từng Giấy nhận nợ	4,8% - 5,4%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	Tín chấp
Dài hạn					
(6)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	Các cam kết bảo lãnh có thời hạn từ 12 tháng - 60 tháng	Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/điều chỉnh lãi suất, điều chỉnh theo từng thời kỳ	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 13)
(7)	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5,525% - 6,4%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư hệ thống pin mặt trời áp mái năm 2020" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Giai đoạn 2 (quy mô 1320 nhà trạm và hệ thống nguồn tại 34 tỉnh/thành phố)"	Tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 11 - Phụ lục 02 và Thuyết minh 13)

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay: (tiếp theo)

Stt	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Dài hạn (tiếp theo)					
(8)	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	Từ 5 năm đến 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6,0% - 6,8%/năm	Tài trợ chi phí thực hiện các dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1" và dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022"	Toàn bộ tài sản bao gồm nhưng không giới hạn hệ thống hạ tầng cột thu phát sóng, hạ tầng nhà trạm, trang thiết bị, vật tư,... hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 13)
(9)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày đầu tiên mỗi kỳ	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2024"	Toàn bộ tài sản bao gồm cả tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án của Tổng Công ty (Thuyết minh 10 - Phụ lục 01 và Thuyết minh 13)
(10)	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	60 tháng kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu của khoản vay	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Tài trợ cho dự án "Đầu tư tuyến cáp ngầm dọc cao tốc Đà Nẵng trở vào phía Nam"	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm			31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	34.488.285.251	501.095.303.818	537.203.674.621	129.707.453	5.803.507.684	4.313.129.585
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	127.023.195.285	149.044.662.979	141.741.462.145	31.127.724	-	134.357.523.843
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	27.485.221.979	206.050.328.837	224.552.947.223	58.298.212	-	9.040.901.805
- Các loại thuế khác	-	975.962.879	72.469.321.632	73.226.431.295	(101.926.499)	-	116.926.717
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.115.320.276	19.473.565.777	17.961.311.067	4.460.894	-	3.632.035.880
	-	192.087.985.670	948.133.183.043	994.685.826.351	121.667.784	5.803.507.684	151.460.517.830

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	31.117.966.390	-	821.732.548.852	1.996.694.305.242
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	538.221.178.258	538.221.178.258
Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(219.506.501.801)	(219.506.501.801)
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	1.250.494.930	100.000.000.000	(538.629.590.880)	(437.379.095.950)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(2.641.881.211)	(2.641.881.211)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(11.992.766.610)	-	1.853.623.916	(10.139.142.694)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(185.599.525)	(185.599.525)
Số dư cuối năm trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	20.375.694.710	100.000.000.000	600.843.777.609	1.865.063.262.319
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	599.717.125.636	599.717.125.636
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	159.487.704.473	(540.823.764.717)	(381.336.060.244)
Thuế cổ tức Công ty con phân phối lợi nhuận cho Công ty mẹ	-	-	-	-	(2.917.904.667)	(2.917.904.667)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(10.862.646.190)	-	308.382.562	(10.554.263.628)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.795.899.986)	(2.795.899.986)
Số dư cuối năm nay	1.143.858.790.000	(15.000.000)	9.513.048.520	259.487.704.473	654.331.716.437	2.067.176.259.430

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 17/NQ-VCC ngày 16/04/2025, Tổng Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết VND	Số thực tế phân phối VND	Chênh lệch VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế dùng để phân phối	540.823.764.717	540.823.764.717	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	159.487.704.473	159.487.704.473	-
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	132.906.420.394	132.906.420.394	-
+ Trích Quỹ thưởng cho người quản lý	2.500.000.000	2.500.000.000	-
+ Chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ Lợi nhuận sau thuế	245.929.639.850	245.929.639.850	-
	540.823.764.717	540.823.764.717	-

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động vận hành khai thác và ứng cứu thông tin VND	Hoạt động thương mại và giải pháp tích hợp VND	Hoạt động kinh doanh hạ tầng cho thuê VND	Hoạt động dịch vụ kỹ thuật VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.763.834.944.490	6.257.160.419.782	1.905.272.337.812	857.443.041.129	155.806.525.929	13.939.517.269.142
Giá vốn hàng bán	4.502.665.137.792	5.908.094.585.669	1.807.546.368.741	609.855.584.707	129.415.018.850	12.957.576.695.759
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	261.169.806.698	349.065.834.113	97.725.969.071	247.587.456.422	26.391.507.079	981.940.573.383
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư của các bộ phận	-	11.973.864.586	-	223.899.499.651	-	235.873.364.237
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư không phân bổ						6.363.271.072
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	11.973.864.586	-	223.899.499.651	-	242.236.635.309
Tài sản bộ phận	1.695.256.976.363	1.168.607.743.855	188.271.299.678	1.641.842.709.657	17.550.439.435	4.711.529.168.988
Tài sản không phân bổ						3.474.015.685.681
Tổng tài sản	1.695.256.976.363	1.168.607.743.855	188.271.299.678	1.641.842.709.657	17.550.439.435	8.185.544.854.669
Nợ phải trả của các bộ phận	1.625.508.659.100	403.824.695.948	46.510.629.816	1.181.342.022.555	1.581.581.118	3.258.767.588.537
Nợ phải trả không phân bổ						2.859.601.006.702
Tổng nợ phải trả	1.625.508.659.100	403.824.695.948	46.510.629.816	1.181.342.022.555	1.581.581.118	6.118.368.595.239

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.750.545.037.339	2.188.972.231.803	13.939.517.269.142
Tổng tài sản	7.881.033.789.254	304.511.065.415	8.185.544.854.669
Tổng chi phí mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	242.236.635.309	-	242.236.635.309

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION**

Số/No.: **1603** /VCC-TC

V/v giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh 2025
so với năm trước.

*Explanation of the difference in business results for
2025 compared to the previous year.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày **16** tháng **03** năm 2026

Ha Noi, March 16, 2026

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Căn cứ vào thông tư 96/2020/TT- BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC issued on November 16, 2020 guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Năm 2025, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo tài chính riêng tăng 10,49% và báo cáo tài chính hợp nhất tăng 11,43% so với năm 2024. Về vấn đề này, Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình nguyên nhân như sau:

In 2025, profit after corporate income tax increased by 10.49% in the separate financial statements and by 11.43% in the consolidated financial statements, compared to 2024. Regarding this issue, Viettel Construction Joint Stock Corporation explains reasons as follows:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng đạt 587,42 tỷ tăng 55,79 tỷ tương ứng 10,49% so với năm 2024, cụ thể:

- *Profit after tax for 2025 recognized on the separate financial statements reached 587.42 billions VND, rising by 55.79 billion VND that equivalent to 10.49% compared to 2024, specifically:*

Năm 2025, ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 11.791,01 tỷ đồng, tăng 1.722,38 tỷ tương ứng 17,11% so với 2024, giá vốn hàng bán đạt 10.885,90 tỷ, tăng 1.624,17 tỷ tương ứng 17,54%, doanh thu tài chính đạt 124,79 tỷ, tăng 58,79 tỷ tương ứng 89,08%, chi phí tài chính đạt 95,63 tỷ, tăng 34,12 tỷ tương ứng 55,47%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 225,99 tỷ, tăng 77,04 tỷ tương ứng 51,72% so với 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng tăng 10,49% so với năm 2024.

In 2025, revenue from sales of goods rendering of service reached 11,791.01 billions VND, which rose by 1,722.38 billions VND, representing a 17.11% growth. Cost of goods sold reached 10,885.90 billion VND, which rose by 1,624.17 billions, representing a 17.54% growth. Financial income reached 124.79 billions VND, which rose by 58.79 billions VND, representing a 89.08% growth. Financial expense reached 95.63 billions, which rose 34.12 billions, representing a 55.47% growth. General and administrative expense reached 225.99 billions, which rose by 77.04 billion VND, equivalent to 51.72% compared to 2024. Accordingly, profit after tax in the separate financial statements increased by 10.49% compared to 2024.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất đạt 599,72 tỷ, tăng 61,50 tỷ tương ứng 11,43% so với 2024, cụ thể:

- Profit after tax for 2025 recognized on the consolidated financial statements reached 599.72 billions VND, rising by 61.50 billions that equivalent to 11.43% compared to 2024, specifically:

- Năm 2025, báo cáo tài chính hợp nhất tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 13.939,52 tỷ, tăng 1.330,00 tỷ tương ứng tăng 10,55% so với 2024, giá vốn hàng bán đạt 12.957,58 tỷ đồng, tăng 1.232,28 tỷ tương ứng tăng 10,51%, doanh thu tài chính đạt 99,62 tỷ, tăng 50,56 tỷ tương ứng tăng 103,05%, chi phí tài chính đạt 106,67 tỷ, tăng 16,52 tỷ tương ứng 18,32%, chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 247,62 tỷ, tăng 79,02 tỷ tương ứng tăng 46,87% so với 2024. Do đó, kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 10,49% so với năm 2024.

In 2025, revenue from sales of goods rendering of service reached 13,939.52 billions, which rose 1,330.00 billions, representing a 10.55% growth. Cost of goods sold reached 12,957.58 billions VND, which rose 1,232.28 billions VND, representing a 10.51% growth. Financial income reached 99.62 billions VND, which rose 50.56 billions VND, representing a 103.05% growth. Financial expenses reached 106.67 billions VND, which rose 16.52 billions VND, representing a 18.32% growth. General and administrative expense reached 247.62 billions, which rose 79.02 billions, representing a 46.87%



growth. Accordingly, the profit after tax result in the Consolidated Financial Statements increased by 8.79 % compared to 2024.

Vi vậy, bằng văn bản này Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel giải trình với Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban chứng khoán Nhà nước về nguyên nhân làm tăng lợi nhuận so với năm trước.

Therefore, through this document, Viettel Construction Joint Stock Corporation provides an explanation to the Ho Chi Minh City Stock Exchange and the State Securities Commission of the factors contributing to the increase in profits compared to the previous year. ✓

Trân trọng/ Best regards./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/ Archived by: TC. Thành 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



Phạm Đình Trường

